TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN ĐỘNG** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 17/01/2025
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Toàn;

*Các Hội thẩm nhân dân:*1. Bà Vi Thị Tú;

2. Ông Lã Văn Minh;

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 84/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vi Văn T, sinh năm 1981; Có mặt

- *Bị đơn:* Bà Vị Thị N, sinh năm 1984; Vắng mặt

Cùng thường trú tại: T, thị trấn A, huyện S, Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ nguyên đơn ông Vi Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Vi Thị N1 vào tháng 10/2010, trước khi kết hôn hai bên có được tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, được hai bên gia đình tổ chức cưới, hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang; sau ngày cưới bà N1 về nhà ông làm dâu luôn, sau một tháng thì vợ chồng ra ở riêng, tình cảm vợ chồng hoà thuận hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 5 năm 2024, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, trước khi kết hôn với ông thì bà N1 đã mang thai với người khác đến sau này ông xét nghiệm ADN mới biết. Vợ

chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 5 năm 2024 đến nay, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể hàn gắn được nên ông đề nghị Toà án giải quyết cho ông và bà N1 được ly hôn nhau.

Về con chung: Ông và bà N1 có 03 con chung là cháu Vi Thị Thúy D, sinh ngày 07/9/2015, cháu Vi Quang T1, sinh ngày 21/9/2017 và cháu Vi Thị Nhã U, sinh ngày 16/02/2011 (sau khi nghi ngờ cháu U không phải là con chung giữa ông với bà N1, ông đã lấy mẫu xét nghiệm ADN thì kết quả cháu U không phải là con của ông). Hiện nay các cháu đang sống cùng với ông và bà N1. Nếu vợ chồng ly hôn ông có nguyện vọng trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu D và cháu T1, bà N1 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu U; ông hiện nay có nhà ở và làm cán bộ, thu nhập bình quân lương là 8.500.000đ/tháng, ông đảm bảo việc nuôi con khi được giao. Về cấp dưỡng nuôi con chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Ông chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

[2] Theo lời ktrình bày của bà Vi Thị N1 tại bản khai và biên bản ghi lời khai có trong hồ sơnhư sau :

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Vi Văn T vào tháng 10/2010, trước khi kết hôn hai bên có được tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, được hai bên gia đình tổ chức cưới, hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang; sau ngày cưới bà cùng ông T chung sống cùng nhau luôn, tình cảm vợ chồng hoà thuận hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 6 năm 2024, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, và ông T có đi ngoại tình nên bà có khuyên bảo nhiều lần nhưng ông T không nghe, ngoài ra ông T đã tự đi xét nghiệm mẫu ADN và kết quả cháu U không phải con ông T. Từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đánh nhau nhiều lần, vợ chồng vẫn sống chung cùng nhà nhưng đã sống ly thân về mặt tình cảm từ tháng 11 năm 2024 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên ông T xin ly hôn bà không đồng ý.

Về con chung: Bà và ông T có 03 con chung là cháu Vi Thị Thúy D, sinh ngày 07/9/2015, cháu Vi Quang T1, sinh ngày 21/9/2017 và cháu Vi Thị Nhã U, sinh ngày 16/02/2011 (sau khi nghi ngờ cháu U không phải là con chung giữa ông T với bà, ông T đã tự ý đi lấy mẫu và xét nghiệm ADN, kết quả cháu U không phải là con của ông là do ông T tự xét nghiệm bà không biết và không công nhận). Hiện nay các cháu đang sống cùng với bà và ông T. Nếu vợ chồng ly hôn bà bà hiện nay có nhà ở và làm giáo viên, thu nhập lương bình quân là 16.000.000đ/tháng, bà đảm bảo việc nuôi con khi được giao. Về cấp dưỡng nuôi con chung bà yêu cầu ông T cấp dưỡng cho mỗi cháu với số tiền là 2.000.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

[3] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm;

Về tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, 35, 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147, 271, 273 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Vi Văn T và bà Vi Thị N1 được ly hôn nhau.

Về con chung: Giao cho ông Vi Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vi Quang T1, sinh ngày 21/9/2017; bà Vi Thị N1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vi Thị Thúy D, sinh ngày 07/9/2015 và cháu Vi Thị Nhã U, sinh ngày 16/02/2011. Về cấp dưỡng nuôi con chung không bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào. Sau khi ly hôn ông T, bà N1 có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở thực hiện quyền này.

Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Ông Vi Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:* Ông Vi Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động giải quyết ly hôn với bà Vi Thị N1, bà N1 hiện đang cư trú tại huyện S. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt; Bà N1 khi nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập và quyết định hoãn phiên tòa thì đều có đơn xin hoãn phiên tòa, bà N1 nêu lý do xin hoãn viên tòa là để vợ chồng hòa giải về đoàn tụ, do bận công việc..., yêu cầu xin hoãn phiên tòa của bà N1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận; Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N1, ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thì có cơ sở xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Vi Văn T kết hôn với bà Vi Thị N1 vào tháng 10/2010, trước khi kết hôn hai bên có được tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, được hai bên gia đình tổ chức cưới, hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang số 19n ngày 06/10/2010; sau ngày cưới bà N1 về chung sống cùng ông T luôn, tình cảm vợ chồng hoà thuận hạnh phúc. Xác nhận quan hệ hôn nhân giữa ông T với bà N1 là hợp pháp.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 5 năm 2024, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, kết quả xét nghiệm ADN thì cháu U không cùng huyết thống với ông T nay, từ đó vợ chồng bảo nhau không ai nghe ai nên đã cãi nhau, đánh nhau nhiều lần, vợ chồng đã sống ly thân thời gian dài không hòa giải được với nhau, ông T xin ly hôn bà N1 không đồng ý.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình"*.

Xét thấy, ông T và bà N1 đã vi phạm nghĩa vụ chung sống vợ chồng, đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, cho ông T và bà N1 được ly hôn nhau theo khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: ông T và bà N1 có 03 con chung là cháu Vi Quang T1, sinh ngày 21/9/2017, cháu Vi Thị Thúy D, sinh ngày 07/9/2015 và cháu Vi Thị Nhã U, sinh ngày 16/02/2011; hiện nay các cháu đang ở cùng ông T, bà N1, các cháu đều có nguyện vọng ở với bà N1, ông T có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu T1 và cháu D, bà N1 có nguyện vọng nuôi dưỡng cả 03 cháu. Hội đồng xét xử thấy nguyện vọng nuôi con chung của ông T và bà N1 là chính đáng; Căn cứ vào chỗ ở, việc làm, thu nhập và điều kiện nuôi dưỡng con của ông T, bà N1 cũng như ý kiến của các cháu. Do đó để đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu, chia sẻ trách nhiệm của bố mẹ đối với các con cũng như quyền lợi về mọi mặt của con nên yêu cầu của của ông T, bà N1 được chấp nhận một phần theo Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, giao cho ông Vi Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vi Quang T1, sinh ngày 21/9/2017; bà Vi Thị N1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vi Thị Thúy D, sinh ngày 07/9/2015 và cháu Vi Thị Nhã U, sinh ngày 16/02/2011 là hợp lý. Về cấp dưỡng nuôi con ông T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết; bà N1 có yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, ông T không đồng ý; Hội đồng xét xử giao cho bà N1 nuôi 02 con, ông T nuôi 01 con và bà N1 có thu nhập lương cao hơn ông T nên yêu cầu cấp dưỡng của bà N1 không được chấp nhận.

Về tài sản: Ông T, bà N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn ông Vi Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật theo điểm a khoản 5 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ, phí Tòa án, xử:

[1] Cho ông Vi Văn T và bà Vi Thị N1 được ly hôn nhau.

[2] Về con chung: Giao cho ông Vi Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vi Quang T1, sinh ngày 21/9/2017; bà Vi Thị N1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vi Thị Thúy D, sinh ngày 07/9/2015 và cháu Vi Thị Nhã U, sinh ngày 16/02/2011.

Về cấp dưỡng nuôi con chung ông T, bà N1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3] Về án phí: Ông Vi Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang theo Biên lai thu số 0008601 ngày 28 tháng 10 năm 2024 (xác nhận ông T đã nộp xong tiền án phí).

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- UBND xã Vân Sơn, huyện Sơn Động;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Văn Toàn